TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC
LỚP THẠC SĨ THỰC VẬT HỌC K9
Tên Học phần : Triết học (3TC)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2	L1	L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	7	8	8.5		8.1	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	7	7	8.0		7.5	
3	3	Hoàng Thị	Hà	7	7	8.0		7.5	
4	4	Lê Đại	Hải	9	8	7.5		8.0	
5	5	Phạm Thị	Hằng	8	8	7.0		7.5	
6	6	Lê Thị	Hằng	7	8	7.5		7.6	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	7	8	8.5		8.1	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	8	8	7.5		7.8	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	7	8	7.0		7.3	
10	10	Lê Thị	Lựu	9	8	7.5		8.0	
11	11	Tống Thị	Oanh	8	8	8.0		8.0	
12	12	Đặng Văn	Sáu	9	9	8.0		8.5	
13	13	Đinh Trọng	Sáu	9	9	7.0		8.0	
14	14	Ngô Thị	Thắm	9	8	7.0		7.7	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	7	8	7.0		7.3	
16	16	Lê Thị	Thủy	7	7	7.5		7.3	
17	17	Lê Thị	Thủy	9	8	8.5		8.5	

Tên Học phần : Tiếng Anh 1 (3 TC)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2	L1	L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	7	9	6.5		7.4	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	8	8	6.0		7.0	
3	3	Hoàng Thị	Hà	9	6	6.0		6.6	
4	4	Lê Đại	Hải	9	9	6.0		7.5	
5	5	Phạm Thị	Hằng	9	6	5.5		6.4	
6	6	Lê Thị	Hằng	9	6	5.5		6.4	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	9	7	6.5		7.2	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	9	8	6.0		7.2	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	8	8	6.0		7.0	
10	10	Lê Thị	Lựu	9	8	6.0		7.2	
11	11	Tống Thị	Oanh	9	8	6.0		7.2	
12	12	Đặng Văn	Sáu	7	8	5.5		6.6	
13	13	Đinh Trọng	Sáu	8	7	6.0		6.7	

14	14	Ngô Thị	Thắm	9	7	6.0		6.9	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	8	8	6.0		7.0	
16	16	Lê Thị	Thủy	6	5	5.5		5.5	
17	17	Lê Thị	Thủy	9	8	6.0		7.2	

Tên HP : Nguyên tắc phân loại Thực vật (3tc)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2	L1	L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	9	9	9.0		9.0	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	8.5	9.5	8.5		8.8	
3	3	Hoàng Thị	Hà	9	9	9.5		9.3	
4	4	Lê Đại	Hải	8.5	9	9.0		8.9	
5	5	Phạm Thị	Hằng	9	9	9.5		9.3	
6	6	Lê Thị	Hằng	8.5	9.5	9.5		9.3	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	9	9	9.5		9.3	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	9	9	9.0		9.0	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	9	9	9.5		9.3	
10	10	Lê Thị	Lựu	8.5	9	9.5		9.2	
11	11	Tống Thị	Oanh	9	9	9.5		9.3	
12	12	Đặng Văn	Sáu	9.5	9	9.5		9.4	
13	13	Đinh Trọng	Sáu	9	9.5	9.5		9.4	
14	14	Ngô Thị	Thắm	9	9	9.5		9.3	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	9.5	8.5	9.5		9.2	
16	16	Lê Thị	Thủy	9	9	9.5		9.3	
17	17	Lê Thị	Thủy	9	9	9.5		9.3	

Tên HP: Thống kê sinh học(2TC)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2	L1	L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	7	7	6.0		6.5	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	9	8	7.0		7.7	
3	3	Hoàng Thị	Hà	8	8	8.0		8.0	
4	4	Lê Đại	Hải	7	7	7.0		7.0	
5	5	Phạm Thị	Hằng	9	8	6.0		7.2	
6	6	Lê Thị	Hằng	6	6	7.0		6.5	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	9	8	8.0		8.2	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	8	7	7.0		7.2	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	5	6	8.0		6.8	
10	10	Lê Thị	Lựu	7	6	8.0		7.2	
11	11	Tống Thị	Oanh	6	6	7.0		6.5	
12	12	Đặng Văn	Sáu	6	6	7.0		6.5	

13	13	Đinh Trọng	Sáu	9	6	7.0		7.1	
14	14	Ngô Thị	Thắm	9	7	8.0		7.9	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	6	7	8.0		7.3	
16	16	Lê Thị	Thủy	6	7	8.0		7.3	
17	17	Lê Thị	Thủy	8	8	8.0		8.0	

Tên Học phần : Quản lý tài nguyên và môi trường (2TC)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2	L1	L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	8	8	8.0		8.0	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	10	7	7.0		7.6	
3	3	Hoàng Thị	Hà	10	9	7.0		8.2	
4	4	Lê Đại	Hải	8	8	7.0		7.5	
5	5	Phạm Thị	Hằng	10	9	7.0		8.2	
6	6	Lê Thị	Hằng	10	9	8.0		8.7	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	9	8	7.0		7.7	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	9	7	7.0		7.4	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	10	8	8.0		8.4	
10	10	Lê Thị	Lựu	8	9	7.0		7.8	
11	11	Tống Thị	Oanh	8	8	7.0		7.5	
12	12	Đặng Văn	Sáu	10	9	7.0		8.2	
13	13	Đinh Trọng	Sáu	9	9	7.0		8.0	
14	14	Ngô Thị	Thắm	9	8	8.0		8.2	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	10	7	7.0		7.6	
16	16	Lê Thị	Thủy	10	8	8.0		8.4	
17	17	Lê Thị	Thủy	10	7	8.0		8.1	

Tên HP : Sinh học phát triển (3TC)

TT	SBD	Họ	Tên	Điểm đánh giá HP		Điểm thi HP		Điểm TBC HP	
				CC	KT/TL	L1	L2		L2
1	1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10	9	9.0		9.2	
2	2	Lê Thị Kim	Dung	10	8	9.0		8.9	
3	3	Hoàng Thị	Hà	8	7	8.0		7.7	
4	4	Lê Đại	Hải	8	8	9.0		8.5	
5	5	Phạm Thị	Hằng	10	9	8.0		8.7	
6	6	Lê Thị	Hằng	10	8	8.0		8.4	
7	7	Nguyễn Thị	Hiền	8	8	9.0		8.5	
8	8	Nguyễn Thị	Hồng	10	8	8.0		8.4	
9	9	Đinh Thị Tố	Hường	10	8	8.0		8.4	
10	10	Lê Thị	Lựu	8	9	7.5		8.1	
11	11	Tống Thị	Oanh	8	8	7.0		7.5	

12	12	Đặng Văn	Sáu	8	8	9.5		8.8	
13	13	Đinh Trọng	Sáu	8	8	7.0		7.5	
14	14	Ngô Thị	Thắm	10	8	8.5		8.7	
15	15	Nguyễn Thị	Thảo	8	7	8.5		8.0	
16	16	Lê Thị	Thủy	8	7	8.0		7.7	
17	17	Lê Thị	Thủy	10	7	9.0		8.6	